

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH TƯỜNG
TỈNH VĨNH PHÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 02/2024/KDTM - ST

Ngày 21 tháng 3 năm 2024

“V/v: tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH TƯỜNG, TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Thành Công

Các Hội thẩm nhân dân: ông Phan Duy Lục, bà Vũ Thị Thanh Hương

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Xuân Chín - Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường tham gia phiên tòa: Ông
Đặng Anh Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường
xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2023/TLST - KDTM ngày 03 tháng
10 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, theo Quyết
định đưa vụ án ra xét xử số: 172/2023/QĐXXST - KDTM ngày 27 tháng 12 năm
2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty CP S.

Địa chỉ: Lô X, khu công nghiệp Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.
Người đại diện theo pháp luật: (Ông) Sohn Byung H - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Bùi Đình H1, sinh năm 1978, vắng mặt

2. Bà Hoàng Thị H2, sinh năm 1996, vắng mặt

3. Ông Trương Đình T, sinh năm 1997, có mặt

Đều địa chỉ: P, tầng E, tòa nhà C, số A, đường T, phường T, quận C, thành phố
Hà Nội.

2. Bị đơn: Công ty CP B - Vĩnh Phúc.

Địa chỉ: Cụm C, xã V, huyện V, Vĩnh Phúc

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn V - Giám đốc, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/6/2023 và quá trình tố tụng người đại
diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Công ty CP S là ông Trương Đình T
trình bày:

Ngày 01/10/2020, công ty cổ phần B (sau đây gọi tắt là công ty B) và công
ty cổ phần S (sau đây gọi tắt là công ty S) đã cùng nhau ký kết hợp đồng kinh tế
số 154/SR-BAOLONG/2020 về việc mua bán chất phụ gia bê tông.

Theo quy định tại điều 1 của hợp đồng, công ty S sẽ bán cho công ty B các

sản phẩm phụ gia bê tông như sau:

Đơn vị tính: VND

ST T	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá	Đóng gói
01	ROADCON SSA2000	VNĐ/kg	11.300	1.000 kg/thùng
02	ROADCON SPR1000	VNĐ/kg	15.000	<i>1.000 kg/thùng</i>

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển;
- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT=10%).

Ngày 01/11/2020, hai bên thống nhất ký kết thêm phụ lục số 01 của hợp đồng kinh tế số 154/SR-BAOLONG/2020 về việc mua bán bổ sung sản phẩm, cụ thể như sau:

ST T	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá/lít	Đóng gói
01	ROADCON SSA2000	VNĐ/lít	11.978	1.000 lít/ thùng
02	ROADCON SPR100	VNĐ/lít	15.990	1.000 lít/ thùng
03	ROADCON SR3000S	VNĐ/lít	24.957	1.000 lít/ thùng

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm 10% VAT.

Ngày 01/05/2022, hai bên đã cùng nhau ký thêm phụ lục số 02 của hợp đồng kinh tế số 154/SR-BAOLONG/2020 về việc điều chỉnh đơn giá mới cho các sản phẩm đã được ký kết trước đó, cụ thể như sau:

ST T	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá	Đóng gói
01	ROADCON SSA2000	VNĐ/lít	12.500	1.000 lít/thùng
02	ROADCON SPR1000	VNĐ/lít	16.500	1.000 lít/thùng
03	ROADCON SR3000S	VNĐ/lít	25.500	1.000 lít/thùng

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm 10% VAT

Công ty S có trách nhiệm giao hàng theo số lượng đặt hàng và trong thời gian yêu cầu của công ty B. Hàng tháng, công ty S xuất hóa đơn và công ty B có nghĩa vụ thanh toán ngay 100% giá trị hợp đồng cho công ty S trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn tài chính. Việc thanh toán được thực hiện bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản công ty S. Trong trường hợp bên mua thanh toán chậm so với thời hạn thanh toán do các bên quy định trong hợp đồng này, bên mua sẽ phải chịu mức lãi suất chậm thanh toán là 0,05%/ngày trên tổng số tiền chậm thanh toán.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nêu trên, công ty S đã tiến hành giao hàng nhiều lần, xuất hóa đơn cho công ty B với tổng số tiền phải thanh toán là 1.397.511.699 đồng. Nhưng công ty B mới chỉ thanh toán cho công ty S 963.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 434.511.699 đồng thì công ty B đã không thanh toán.

Theo thỏa thuận về việc phải chịu tiền lãi 0,05%/01 ngày (tương ứng là 18,25%/01 năm) thì công ty B còn nợ tổng số tiền gốc và lãi là 601.800.215 đồng; trong đó 434.511.699 đồng tiền gốc và 167.288.516 đồng tiền lãi (tính đến ngày 21/3/2024), cụ thể như sau:

+ Đối với hóa đơn số 0009815; số tiền gốc là 65.852.199 đồng; lãi chậm trả tính từ ngày 01/11/2021 đến hết ngày 21/3/2024 là 28.678.633 đồng;

+ Đối với hóa đơn số 000449; số tiền gốc là 198.865.700 đồng; lãi chậm trả tính từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 21/3/2024 là 80.540.609 đồng;

+ Đối với hóa đơn số 0000986; số tiền gốc là 52.703.200 đồng; lãi chậm trả tính từ ngày 13/02/2022 đến hết ngày 21/3/2024 là 20.211.677 đồng;

+ Đối với hóa đơn số 0000060; số tiền gốc là 43.940.600 đồng; lãi chậm trả tính từ ngày 15/05/2022 đến hết ngày 21/3/2024 là 14.851.923 đồng;

+ Đối với hóa đơn số 0000734; số tiền gốc là 73.150.000 đồng; lãi chậm trả tính từ ngày 01/07/2022 đến hết ngày 21/3/2024 là 23.005.675 đồng;

Với số tiền nợ trên, công ty S đã rất nhiều lần thông báo đề nghị công ty B thanh toán dứt điểm nhưng công ty B vẫn tiếp tục trì hoãn việc trả nợ với nhiều lý do không chính đáng. Việc chậm trễ trả nợ của công ty B đã gây ra nhiều khó khăn trong hoạt động kinh doanh của công ty S đặc biệt là khó khăn về nguồn vốn tái đầu tư.

Công ty S khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề như sau:

- Buộc công ty cổ phần B phải thanh toán toàn bộ số nợ gốc và lãi còn lại là: 601.800.215 đồng; trong đó 434.511.699 đồng tiền gốc và 167.288.516 đồng tiền lãi (số liệu tính đến hết ngày 21/3/2024).

- Từ ngày 22/3/2024, Công ty cổ phần B phải tiếp tục trả tiền lãi cho công ty S; lãi suất là 18,25%/01 năm/dư nợ gốc chưa thanh toán.

- Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty CP B - Vĩnh Phúc là ông Phạm Văn V – Giám đốc, vắng mặt tại phiên tòa; nhưng trong quá trình giải quyết vụ **án và phiên hòa giải ngày 21/12/2023 trình bày:**

Về thời gian **ký kết Hợp đồng kinh tế số 154/SR-BAOLONG/2020** về việc mua **bán chất phụ gia bê tông, nội dung thỏa thuận có trong hợp đồng nêu trên; Phụ lục hợp đồng đã ký; Hóa đơn giá trị gia tăng xuất hàng** từ phía Công ty cổ phần S; Chất lượng, chủng loại hàng hóa đã chuyển giao cho Công ty CP B - Vĩnh Phúc thì ông không có ý kiến gì. Ông xác nhận nội dung có trong Biên bản đối chiếu công nợ ngày 21/10/2022 đã đúng số nợ của Công ty CP B - Vĩnh Phúc.

Ông V cũng xác nhận việc công ty B chưa thanh toán số tiền gốc, tiền lãi cho công ty S như đại diện công ty S trình bày là đúng.

Nay công ty S khởi kiện yêu cầu thanh toán công nợ; Quan điểm của ông sẽ về bàn bạc, thống nhất với các thành viên trong Công ty B và lập phương án chi trả dần công nợ cho Công ty CP S.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và đại diện nguyên đơn đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật về tố **tụng dân sự**.

Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa người đại diện theo pháp luật của bị đơn vắng mặt không có lý do, đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 50, Điều 55, Điều 297, Điều 306 Luật thương mại; Điều 430, Điều 433, Điều 440, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty S về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong giao dịch mua bán hàng hóa:

- Buộc công ty cổ phần B phải thanh toán toàn bộ số nợ gốc và lãi còn lại là: 601.800.215 đồng; trong đó 434.511.699 đồng tiền gốc và 167.288.516 đồng tiền lãi (số liệu tính đến hết ngày 21/3/2024).

- Từ ngày 22/3/2024, Công ty cổ phần B phải tiếp tục trả tiền lãi cho công ty S; lãi suất là 18,25%/01 năm/dư nợ gốc chưa thanh toán.

- Về án phí: Đề nghị công ty B phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Công ty S (nguyên đơn – có đăng ký kinh doanh) khởi kiện **công ty cổ phần B** (bị đơn – có đăng ký kinh doanh) yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong giao dịch mua bán hàng hóa; Công ty B có địa chỉ tại Cụm C, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về tham gia phiên tòa: Người đại diện theo pháp luật của Công ty B là ông Nguyễn Văn V1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt lần thứ hai không lý do; HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về nội dung vụ án.

2.2. Về giao kết và thực hiện hợp đồng:

Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự xác nhận với nhau về toàn bộ nội dung vụ án; theo đó các bên xác nhận thời gian ký kết và thực hiện Hợp đồng kinh tế số 154/SR-BAOLONG/2020 về việc mua bán chất phụ gia bê tông như nội dung của đại diện công ty S trình bày là đúng; nội dung thỏa thuận có trong hợp đồng nêu trên và các Phụ lục hợp đồng đã ký; việc xuất Hóa đơn giá trị gia tăng xuất hàng từ phía Công ty cổ phần S và công ty B là không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên có hiệu lực thi hành.

Trong vụ án này, các bên không tranh chấp với nhau về thời gian giao hàng, chất lượng hàng hóa, nội dung hợp đồng các bên chỉ tranh chấp với

nhau về số tiền chậm thanh toán. Theo đó các bên xác nhận, tính đến hết ngày 21/3/2023 thì công ty B còn nợ công ty S số tiền 601.800.215 đồng; trong đó 434.511.699 đồng tiền gốc và 167.288.516 đồng tiền lãi (số liệu tính đến hết ngày 21/3/2024).

Các bên cũng xác nhận nội dung hợp đồng về việc, nếu chậm thanh toán thì phải chịu lãi suất 0,05%/01 ngày, tương ứng là 18,25%/01 năm/dư nợ gốc chưa thanh toán.

2.2. Việc công ty B vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho công ty S là ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh, thu hồi vốn của công ty S. Do vậy, cần buộc công ty B phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho công ty S số tiền 601.800.215 đồng; trong đó 434.511.699 đồng tiền gốc, 167.288.516 đồng tiền lãi (tính đến hết ngày 21/3/2024).

Từ ngày 22/3/2014 công ty B phải tiếp tục trả tiền lãi cho công ty S với mức lãi suất 0.05%/01 ngày, tương ứng là 18,25%/01 năm/dư nợ gốc chưa thanh toán.

2.3. Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của công ty S được chấp nhận nên không phải chịu án phí sơ thẩm; hoàn trả lại công ty S số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Công ty B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, tương ứng với số tiền phải thanh toán là 601.800.215 đồng = 28.072.000đ

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 50, Điều 55, Điều 297, Điều 306 Luật thương mại; Điều 430, Điều 433, Điều 440, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty cổ phần S về việc buộc công ty cổ phần B thực hiện nghĩa vụ thanh toán của *hợp đồng mua bán hàng hoá*.

1. Buộc công ty cổ phần B phải thanh toán, trả cho công ty cổ phần S số tiền 601.800.215 đồng; trong đó 434.511.699 đồng tiền gốc, 167.288.516 đồng tiền lãi (tính đến hết ngày 21/3/2024).

Từ ngày 22/3/2014 công ty cổ phần B – Vĩnh Phúc phải tiếp tục trả tiền lãi cho công ty cổ phần S với mức lãi suất 0.05%/01 ngày, tương ứng là 18,25%/01 năm/dư nợ gốc chưa thanh toán.

2. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

Trả lại cho công ty cổ phần S số tiền 13.823.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0000008 ngày 03/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

Buộc công ty cổ phần B phải chịu nộp 28.072.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Tường;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu: Hồ sơ vụ án + Văn phòng.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thành Công